

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN S T
TỈNH K**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2019/HS-ST.

Ngày: 08-8- 2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN S -TỈNH K

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Thiều Thị Dũng

Các hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Chinh

Ông Dương Văn Thành

- Thư ký phiên toà: Bà Đỗ Thị Hương- Thư ký Toà án nhân dân huyện S, tỉnh K .

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh K tham gia phiên toà: Ông Phan Hà Thi - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh K xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 14/2019/HSST ngày 28 tháng 6 năm 2019 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2019/QĐXXST-HS, ngày 26 tháng 7 năm 2019 đối với bị cáo:

NGUYỄN H T (*Tên gọi khác: không*); Sinh năm: 1988 tại tỉnh Quảng Ngãi; Trú tại: Thôn K R, xã NR, huyện Đ, tỉnh K; Nghề nghiệp: sửa xe; Trình độ văn hoá: 09/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Con ông Nguyễn Ch và bà Huỳnh T L; Bị cáo có vợ là Nguyễn Thị Th H và 02 con sinh năm 2011 và năm 2015; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo btạm giữ từ ngày 24/01/2019 đến ngày 02/02/2019 thì được thay thế bằng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”- có mặt tại phiên toà.

*** Người bị hại:**

- Chị Y M, sinh năm: 1983 (có mặt) và anh A Q, sinh năm: 1980 (Vắng- có đơn xin xét xử vắng mặt)

Trú tại: thôn Gia X, xã R, huyện S, tỉnh K.

- Chị Y Ph, sinh năm: 1987 và anh A L (Đều có mặt)

Trú tại: thôn Gia X, xã R, huyện S, tỉnh K

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

- Anh D H T, sinh năm : 1981 (Vắng- có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: 118 Lê Lợi, p Q t, tp. K, tỉnh K

- Anh Hồ Th P, sinh năm: 1981 (Vắng- có đơn xin xét xử vắng mặt)

Trú tại: Làng P, phường Q, tp. K, tỉnh K.

- Anh Nguyễn Đ P (Tên gọi khác: Phú), sinh năm: 1978 (Có mặt)

Trú tại: 22 Nguyễn Du, p.Q, tp. K, tỉnh K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Tháng 10 năm 2018, Nguyễn H T đến làng Y, xã R, huyện S thuê đất của chị Y M để mở tiệm sửa xe mô tô. Thời gian này, Tân có nợ tiền một số người ở thành phố K và bị đòi nợ do không có tiền để trả nên đã nảy sinh ý định lừa đảo để kiếm tiền trả nợ. Khoảng cuối tháng 12 năm 2018, T đang ở tiệm sửa xe của mình tại làng Y thì nảy sinh ý định mượn xe mô tô sau đó đi cầm cố lấy tiền trả nợ. T sang nhà chị Y M hỏi mượn xe mô tô của chị nhưng nói dối là mượn xe xuống thành phố K để lấy hàng về sửa xe, do quen biết và T đã nhiều lần mượn xe sau đó trả đúng hạn nên chị Y M không nghi ngờ gì và đồng ý cho T mượn xe mô tô cùng đăng ký xe, T điều khiển xe mô tô đến tiệm cầm đồ TL để cầm cố với giá tiền 6.000.000 đồng. Khoảng 5 ngày sau T dẫn anh NĐP đến tiệm cầm đồ TL và bán xe mô tô BKS 98N9-1629 cho anh Ph. Khi kiểm tra xe mô tô giấy tờ đầy đủ, Ph đồng ý mua xe với giá 7.800.000 đồng và 02 bên viết giấy sang nhượng xe. Sau đó T quay về xã R nói dối bị Cảnh sát giao thông tạm giữ và hẹn chị Y M mấy ngày nữa sẽ đi lấy xe về trả cho chị.

Đến ngày 13/01/2019 T tiếp tục nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản nên đến nhà chị Y Ph (em ruột chị Y M) mượn xe mô tô BKS 82H2-7986. Tân nói dối mượn xe xuống thành phố K lấy xe của chị Y M về. Vì là em ruột của chị y M nên Y Ph không nghi ngờ gì , đã đưa xe mô tô cùng giấy đăng ký xe cho T mượn và T hẹn đến ngày 14/01/2019 sẽ mang xe trả . Tân tiếp tục điều khiển xe đến tiệm cầm đồ Tuấn Loan cầm cố xe với số tiền 5.000.000 đồng. sau đó, tân dẫn anh H T P đến tiệm cầm đồ T L và bán xe với số tiền 6.500.000 đồng. Toàn bộ số tiền trên, H trả nợ và tiêu xài cá nhân hết. Ngày 23/01/2019 chị Y M tìm cách liên lạc với T không được nên tự đi tìm xe mô tô của mình và phát hiện đang ở tiệm sửa xe của anh P nên báo công an phường Q, thành phố K. Sau đó anh H T P giao nộp xe mô tô BKS 82H2-7986 cho Công an phường Q. Anh NgĐP cũng giao nộp xe BKS 89N9-1629 cho công an phường Q, thành phố K.

Tại Bản kết luận của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng huyện S xác định: Giá trị xe mô tô sirius BKS 98N9-1629 có giá trị còn lại là 5.806.000đ (*Năm triệu tám trăm lẻ sáu nghìn đồng*); Xe mô tô 82H2-7986 có giá trị còn lại là 7.366.000đ (*Bảy triệu ba trăm sáu mươi sáu nghìn đồng*).

Tại bản cáo trạng số 14/CT-VKS ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện S truy tố bị cáo Nguyễn H T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại khoản 1 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, kiểm sát viên giữ quyền công tố giữ nguyên tội danh, khung hình phạt như bản cáo trạng đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Nguyễn H T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” ; Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng :Khoản 1 Điều 174, các điểm b, h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 65 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn H T từ 20 tháng đến 24 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 40 tháng đến 48 tháng, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (Ngày 08/8/2019), giao bị cáo cho UBND xã N, huyện Đ, tỉnh K giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị HĐXX tuyên buộc bị cáo Nguyễn HT phải trả cho anh Nguyễn ĐP số tiền 7.800.000 đồng. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa HĐXX nhận định như sau:

[1] *Về hành vi, quyết định tố tụng* : Quá trình điều tra, truy tố, cơ quan tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định tại bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình giải quyết vụ án, những người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi quyết định của cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Sa Thầy, Viện kiểm sát nhân dân huyện S đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] *Về hành vi phạm tội của bị cáo*: Tháng 10 năm 2018, Nguyễn HT có thuê đất của chị Y M ở làng Y, xã R, huyện S để mở tiệm sửa xe mô tô. Do bị nhiều người đòi nợ nên T đã nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Trong khoảng thời gian từ tháng 12/2018 đến tháng 01/2019, T đã dùng thủ đoạn gian dối mượn xe Sirius màu đỏ bạc, biển kiểm soát: 98N9-1629 của chị Y M và xe Sirius màu đen bạc, biển kiểm soát: 82H2-7986 chị Y Ph đi cầm đồ tại tiệm TL sau đó bán lại cho các anh Hồ Th Ph và Nguyễn ĐP. Tại kết luận định giá tài sản số 04/KL-HĐĐG ngày 28/01/2019 của Hội đồng định giá tố tụng Hình sự huyện S kết luận: Giá trị xe mô tô sirius BKS 98N9-1629 có giá trị còn lại là 5.806.000đ (*Năm triệu*

tám trăm lẻ sáu nghìn đồng); Xe mô tô 82H2-7986 có giá trị còn lại là 7.366.000đ (Bảy triệu ba trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

Như vậy có đủ cơ sở kết luận, hành vi của bị cáo Nguyễn HT đã dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản có giá trị 13.172.000đ (Mười ba triệu một trăm bảy mươi hai nghìn đồng) đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 174 Bộ luật hình sự. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện S truy tố bị cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 174 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] *Đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo:* Xét hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trực tiếp đến tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an, an toàn xã hội, gây ảnh hưởng không tốt trong quần chúng nhân dân. Bị cáo nhận thức hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn bất chấp mà phạm tội. Do vậy cần phải xử phạt bị cáo một mức án tương xứng với hành vi phạm tội do bị cáo gây ra đồng thời răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

[4] *Xét về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của các bị cáo:*

- Về nhân thân: Năm 2015, bị cáo bị TAND thành phố K xử phạt 08 tháng tù nhưng cho hưởng án treo tại bản án hình sự sơ thẩm số 04/2015/HSST ngày 09/01/2015 về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”. Năm 2016, bị cáo chấp hành xong hình phạt cũng như án phí hình sự sơ thẩm mà bản án đã tuyên. Do vậy, bị cáo thuộc trường hợp đã được xóa án tích

- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, tự nguyện khắc phục một phần hậu quả, hậu quả gây thiệt hại không lớn, sau khi phạm tội đã đầu thú; tại phiên tòa, những người bị hại và anh Nguyễn ĐP là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo 02 lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản và mỗi lần đều cấu thành tội phạm. Do vậy, bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tại điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy, cần phải xử phạt bị cáo một mức án tương xứng với tính chất, mức độ, hành vi, hậu quả do bị cáo gây ra nhằm giáo dục bị cáo trở thành người biết tôn trọng pháp luật, đồng thời răn đe giáo dục phòng ngừa chung. Tuy nhiên, cũng cần xem xét sau khi phạm tội bị cáo đã tự nguyện khắc phục hậu quả, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, gia đình bị cáo có

hoàn cảnh khó khăn, hai con còn nhỏ. Đối chiếu với các quy định được viện dẫn tại Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thấy rằng bị cáo đủ điều kiện hưởng án treo, nên không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà cần áp dụng Điều 65 Bộ luật hình sự để bị cáo tự cải tạo sớm trở thành công dân tốt có ích cho xã hội là phù hợp.

[5] Các vấn đề khác:

- Đối với anh DHT là chủ tiệm cầm đồ TL đã nhận cầm cố 02 xe mô tô bị T chiếm đoạt và các anh Hồ TP, Nguyễn ĐP là những người đã mua lại 02 xe mô tô trên. Quá trình điều tra cũng như kết quả xét hỏi tại phiên tòa thể hiện khi T thực hiện các giao dịch cầm cố hay mua bán 02 xe mô tô trên đều cung cấp đầy đủ giấy tờ để chứng minh xe thuộc sở hữu của T nên anh T, anh P và anh Ph đều không biết đây là tài sản bị chiếm đoạt trái phép. Sau khi sự việc bị phát hiện, anh T, anh Ph và anh P đều phối hợp để giúp cơ quan điều tra cũng như giao nộp lại xe. Do vậy, cơ quan CSĐT Công an huyện S không truy cứu trách nhiệm là có cơ sở.

- Về trách nhiệm dân sự:

+ Những người bị hại chị Y M và chị Y P đã nhận lại xe, không yêu cầu bồi thường gì thêm nên HĐXX không đề cập đến nữa.

+ Đối với anh Hồ TP đã mua xe của bị cáo T với số tiền 6.500.000 đồng, sau khi phát hiện đó là tài sản thuộc sở hữu của người khác đã trả lại xe. Sau đó, bị cáo T Chủ động trả lại cho anh P số tiền 6.500.000 đồng. Anh P không có yêu cầu gì khác nên không xem xét nữa.

+ Đối với anh Nguyễn ĐPh yêu cầu bị cáo Nguyễn HT trả số tiền 7.800.000 đồng do bị cáo đã bán xe thuộc sở hữu của người khác. Xét thấy, yêu cầu của anh Ph là phù hợp nên tuyên buộc bị cáo Nguyễn HT phải trả cho anh Nguyễn ĐP số tiền 7.800.000 đồng.

- *Về xử lý vật chứng:* Quá trình điều tra đã thu giữ: 02 xe mô tô BKS 98N9-1629 và xe mô tô BKS 82H2-7986 thuộc sở hữu hợp pháp của chị Y M và chị Y Ph. Cơ quan Cảnh sát điều tra đã trả lại cho những người bị hại là phù hợp nên không đề cập đến nữa.

* *Về án phí:* Bị cáo Nguyễn HT phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn HT phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”

- Áp dụng khoản 1 Điều 174, các điểm b, h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 65 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn H T 22 (*Hai mươi hai*) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 44 (*Bốn mươi bốn*) tháng, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (Ngày 08/8/2019).

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã N, huyện Đ, tỉnh K giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự; Các Điều 584; Điều 586 Bộ luật dân sự:

Buộc bị cáo Nguyễn HT phải có trách nhiệm trả cho anh Nguyễn ĐP số tiền 7.800.000đ (Bảy triệu tám trăm nghìn đồng).

Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015: Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu, mà người phải thi hành án chậm trả số tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Căn cứ Điều 21; điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và mục I phần A Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Bị Nguyễn HT phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm và 390.000đ (Ba trăm chín mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm;

Căn cứ Điều 331; Điều 332; Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự: bị cáo, những người bị hại và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (**08/8/2019**). Đối với những người vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kon Tum.;
- VKS huyện Sa Thầy;
- Công an huyện Sa Thầy;

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

- Chi cục THADS huyện Sa Thầy;
- Các bị cáo; Người có QLNVLQ;
- Những người bị hại;
- Lưu hồ sơ.

Thiều Thị Dũng